

Số: 976 /QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 11 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án Nâng cấp, cải tạo tuyến Quốc lộ 10, đoạn từ ngã tư giao với đường Trần Nhân Tông đến nút giao với đường tỉnh ĐT.482G

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4028/TTr-SXD ngày 10 tháng 10 năm 2025 và kết quả thẩm định của Sở Xây dựng tại Văn bản số 4027/SXD-QLXD ngày 10 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Nâng cấp, cải tạo tuyến Quốc lộ 10, đoạn từ ngã tư giao với đường Trần Nhân Tông đến nút giao với đường tỉnh ĐT.482G với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Nâng cấp, cải tạo tuyến Quốc lộ 10, đoạn từ ngã tư giao với đường Trần Nhân Tông đến nút giao với đường tỉnh ĐT.482G.

2. Mã số thông tin công trình: 8160869.

3. Địa điểm xây dựng; hướng tuyến công trình

3.1. Địa điểm xây dựng: Phường Đông Hoa Lư và xã Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

3.2. Hướng tuyến công trình: Điểm đầu Km0+000 giao với đường Trần Nhân Tông thuộc phường Đông Hoa Lư, điểm cuối Km8+060 tại nút giao với đường tỉnh ĐT.482G thuộc xã Yên Khánh; hướng tuyến giữ nguyên theo hướng tuyến Quốc lộ 10 và đường tỉnh ĐT.483 hiện trạng, chỉ nâng cấp và mở rộng để đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật của cấp đường, trong đó đoạn từ chùa Vệ đến ngã ba Khánh An giữ nguyên theo quy mô đường hiện trạng.

4. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình.

5. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Ninh Bình.

6. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng: Liên danh Công ty Cổ phần Khảo sát thiết kế và Xây dựng Yên Mã - Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Tư vấn thiết kế Việt Nam.

7. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính; thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính: Dự án nhóm B; công trình giao thông, cấp II; thời hạn sử dụng của công trình chính theo tiêu chuẩn thiết kế được áp dụng cho dự án.

8. Mục tiêu dự án: Đầu tư nâng cấp tuyến đường trục giao thông quan trọng nhằm nâng cao năng lực phục vụ, từng bước hoàn thiện mạng lưới đường bộ trên địa bàn tỉnh đảm bảo đồng bộ theo quy hoạch; giảm tình trạng ùn tắc giao thông, đảm bảo an toàn giao thông, vệ sinh môi trường và tạo cảnh quan thông thoáng trên Quốc lộ 10 và đường tỉnh ĐT.483; tăng cường kết nối liên thông, đồng bộ các tuyến cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các địa điểm du lịch,...; thúc đẩy liên kết và phát triển các vùng trong tỉnh, đồng thời kết nối liên vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh ven biển Bắc Bộ với các tỉnh Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung theo đúng định hướng.

9. Quy mô đầu tư xây dựng

9.1. Quy mô đầu tư: Nâng cấp, cải tạo tuyến đường có chiều dài 6,64 km đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, vận tốc thiết kế $V_{tk} = 80$ km/h (*đoạn qua đô thị vận tốc thiết kế $V_{tk} = 60$ km/h*); xây dựng hệ thống an toàn giao thông, thoát nước, điện chiếu sáng, cây xanh trên tuyến theo quy định.

9.2. Giải pháp thiết kế

a) *Mặt cắt dọc:* Cao độ thiết kế trên cơ sở tận dụng tối đa trắc dọc mặt đường hiện trạng và đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, tuân thủ các cao độ khống chế và yêu cầu tĩnh không tại các vị trí giao cắt với đường quốc lộ, đường tỉnh, đường địa phương, cầu vượt, cống,... đảm bảo hạn chế khối lượng đào đắp, bù vênh trên đường cũ và phù hợp với điều kiện thực tế.

b) Mặt cắt ngang

- Đoạn Km0+000 - Km1+880 và đoạn Km7+500 - Km8+060: Bề rộng nền đường $B_{nền} = (22,1 \div 24,1)m$; trong đó bề rộng mặt đường $B_{md} = (4 \times 3,5) = 14,0 m$; dải an toàn và phân cách giữa $B_{dat+pcg} = (2 \times 0,5 + 0,5) = 1,5 m$, đan rãnh $B_{dr} = (2 \times 0,3) = 0,6 m$, vỉa hè cả hai bên $B_{vh} = (6,0 \div 8,0)m$. Độ dốc ngang $i_{md} = 2\%$; $i_{vh} = 1,5\%$.

- Đoạn Km3+300 - Km7+400: Bề rộng nền đường $B_{nền} = (26,1 \div 28,1)m$; trong đó bề rộng mặt đường $B_{md} = (4 \times 3,5) = 14,0 m$, dải an toàn và phân cách giữa $B_{dat+pcg} = (2 \times 0,5 + 0,5) = 1,5 m$, lề gia cố $B_{lgc} = (2 \times 2,0) = 4,0 m$, đan rãnh $B_{dr} = (2 \times 0,3) = 0,6 m$, vỉa hè cả hai bên $B_{vh} = (6,0 \div 8,0)m$. Độ dốc ngang $i_{md} = 2\%$; $i_{vh} = 1,5\%$.

- Đoạn Km7+400 - Km7+500 (*đoạn chuyển tiếp lề gia cố*): Bề rộng nền đường $B_{nền} = (24,1 \div 28,1)m$; trong đó bề rộng mặt đường $B_{md} = (4 \times 3,5) = 14,0 m$, dải an toàn và phân cách giữa $B_{dat+pcg} = (2 \times 0,5 + 0,5) = 1,5 m$, lề gia cố $B_{lgc} = 2 \times (0 \div 2,0) = (0 \div 4,0)m$, đan rãnh $B_{dr} = (2 \times 0,3) = 0,6 m$, vỉa hè hai bên $B_{vh} = (2 \times 4,0) = 8,0 m$. Độ dốc ngang $i_{md} = 2\%$; $i_{vh} = 1,5\%$.

c) Kết cấu mặt đường

- Mặt đường mở rộng có kết cấu áo đường mềm, mặt đường cấp cao A1, đảm bảo mô đun đàn hồi yêu cầu $E_{yc} \geq 150 Mpa$, bao gồm các lớp bê tông nhựa chặt (BTNC) trên các lớp móng cấp phối đá dăm hoặc cấp phối đá dăm gia cố xi măng.

- Kết cấu tăng cường trên mặt đường cũ có hiện trạng mặt đường là bê tông nhựa (*kết cấu áo đường mềm*): Gồm lớp BTNC 16 trên lớp bù vênh mặt đường cũ bằng BTNC hoặc hỗn hợp bán rỗng (HHBR) 19 (*tùy theo chiều dày bù vênh để áp dụng cho phù hợp*).

- Kết cấu tăng cường trên mặt đường cũ có hiện trạng mặt đường gồm một lớp bê tông nhựa trên mặt đường bê tông xi măng: Gồm lớp BTNC 16 trên lớp bù vênh mặt đường cũ bằng BTNC hoặc HHBR 19 (*tùy theo chiều dày bù vênh để áp dụng cho phù hợp*); bố trí lưới sợi cốt thủy tinh tại các vị trí tiếp giáp giữa mặt đường cũ và mặt đường mở rộng, các vị trí vết nứt phản ảnh mặt đường bê tông xi măng.

d) Nền đường

- Nền đường đào: Đào khuôn đường, xáo xới và lu lèn đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$, lớp 30 cm dưới đáy kết cấu móng đường đảm bảo độ chặt $K \geq 0,98$.

- Nền đường đắp: Đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$, lớp 30 cm dưới đáy kết cấu móng đường đảm bảo độ chặt $K \geq 0,98$.

đ) Nút giao, đường giao

- Nút giao: Thiết kế 05 nút giao dạng giao bằng, tổ chức giao thông bằng vạch sơn, biển báo,...

- Đường giao: Thiết kế vuốt nối đảm bảo êm thuận, an toàn giao thông.

e) Công trình thoát nước

- Xây dựng mới và nối dài cống thoát nước ngang đường.
- Bố trí hệ thống thoát nước dọc khẩu độ D800 trên hè đường.
- Hoàn trả kênh nước nóng với các khẩu độ (1,6x1,8)m, (1,5x1,5)m, (1,2x1,2)m; kết cấu bằng bê tông cốt thép.

g) Công trình khác

- Đối với các đoạn nền đắp cao, đắp cạnh ao, ruộng thiết kế tường chắn bằng bê tông cốt thép để đảm bảo ổn định công trình.

- Thiết kế hệ thống an toàn giao thông trên tuyến theo quy định.

- Dải phân cách giữa đờng bố trí bằng các khối bê tông cốt thép đúc sẵn, trên đỉnh lắp đặt tấm chống chói dạng khung lưới mạ kẽm, bảo đảm yêu cầu kỹ thuật, an toàn giao thông và mỹ quan tuyến đờng.

- Lát hè đờng bằng gạch bê tông xi măng màu giả đá.

- Bố trí hệ thống chiếu sáng trên hè đờng, trong đó tận dụng tối đa hệ thống chiếu sáng hiện có, di chuyển, điều chỉnh vị trí các cột đèn hiện hữu khi cần thiết để phù hợp với mặt bằng tuyến sau điều chỉnh; bổ sung hệ thống chiếu sáng mới tại các đoạn tuyến còn thiếu, đảm bảo độ rọi, khoảng cách bố trí và an toàn kỹ thuật theo quy định.

10. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu đợc lựa chọn

10.1. Số bước thiết kế: 02 bước (*Thiết kế cơ sở và Thiết kế bản vẽ thi công*).

10.2. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu đợc lựa chọn: Tại Phụ lục kèm theo.

11. Tổng mức đầu tư xây dựng: 544.100.000.000 đờng (*Năm trăm bốn mươi bốn tỷ, một trăm triệu đờng*), trong đó:

| | | |
|-----------------------------------|-----------------|-------|
| - Chi phí giải phóng mặt bằng: | 200.282.610.000 | đờng; |
| - Chi phí xây dựng: | 292.034.996.000 | đờng; |
| - Chi phí quản lý dự án: | 4.205.304.000 | đờng; |
| - Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: | 10.027.437.000 | đờng; |
| - Chi phí khác: | 3.745.736.000 | đờng; |
| - Chi phí dự phòng: | 33.803.917.000 | đờng. |

12. Tiến độ thực hiện dự án: Năm (2025÷2027).

13. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030, trong đó:

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025: 500.000 triệu đờng.
- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030: 44.100 triệu đờng.

14. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Ninh Bình thực hiện (*Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành*).

15. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên; phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

- Diện tích đất sử dụng: Khoảng 18,19 ha.

- Phạm vi giải phóng mặt bằng: Thực hiện hoàn chỉnh công tác giải phóng mặt bằng trên phạm vi thực hiện dự án và hoàn trả các công trình bị ảnh hưởng theo quy định.

- Công tác giải phóng mặt bằng: Giao Ủy ban nhân dân phường Đông Hoa Lư và Ủy ban nhân dân xã Yên Khánh thực hiện theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Chủ đầu tư hoàn chỉnh hồ sơ dự án theo Quyết định phê duyệt này và thực hiện các kiến nghị của Sở Xây dựng tại Văn bản số 4027/SXD-QLXD ngày 10 tháng 10 năm 2025; triển khai các bước tiếp theo đúng quy định về quản lý đầu tư xây dựng; trong bước thiết kế bản vẽ thi công, chỉ đạo đơn vị tư vấn tính toán đầy đủ, kỹ lưỡng thiết kế và dự toán, lựa chọn giải pháp thiết kế và sử dụng vật liệu, định mức, đơn giá phù hợp, cân bằng đào - đắp hợp lý để tận dụng tối đa khối lượng đất đào (*nếu có*), đảm bảo an toàn, hiệu quả, tiết kiệm kinh phí, tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành; chỉ được thi công theo đúng tiến độ cấp vốn, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản; phối hợp chặt chẽ với địa phương trong công tác giải phóng mặt bằng, đảm bảo đúng quy định và phù hợp với phạm vi chiếm dụng; việc hoàn trả các công trình công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật có quy mô phù hợp với quy định về giải phóng mặt bằng, kiểm soát chặt chẽ chi phí không để vượt tổng mức đầu tư.

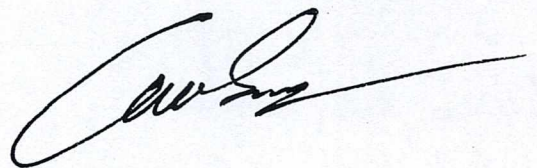
2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực V; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Đông Hoa Lư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Yên Khánh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /qq/

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: CVP, các PCVP và các VP: 2,3,5;
- Lưu: VT, VP4;
DL_VP4_36.QĐ

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Cao Sơn



PHỤ LỤC: DANH MỤC TIÊU CHUẨN CHỦ YẾU ĐƯỢC LỰA CHỌN

Dự án: Nâng cấp, cải tạo tuyến Quốc lộ 10, đoạn từ ngã tư giao với đường Trần Nhân Tông đến nút giao với đường tỉnh ĐT.482G
(*Kèm theo Quyết định số: 976 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh*)

| TT | Tên tiêu chuẩn | Mã hiệu |
|----------|--|---------------------|
| I | Tiêu chuẩn áp dụng cho công tác khảo sát | |
| 1. | Khảo sát cho xây dựng - Nguyên tắc cơ bản | TCVN 4419:1987 |
| 2. | Đường ô tô - Tiêu chuẩn khảo sát | TCCS 31:2020/TCĐBVN |
| 3. | Tiêu chuẩn kỹ thuật đo và xử lý số liệu GNSS trong trắc địa công trình | TCVN 9401:2024 |
| 4. | Công tác trắc địa trong xây dựng công trình - Yêu cầu chung | TCVN 9398:2012 |
| 5. | Khoan thăm dò địa chất công trình | TCVN 9437:2012 |
| 6. | Địa chất thủy văn - thuật ngữ và định nghĩa | TCVN 4119:1985 |
| 7. | Đất xây dựng - Phương pháp thí nghiệm hiện trường và thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT) | TCVN 9351:2012 |
| 8. | Đất xây dựng - Thí nghiệm cắt cánh hiện trường cho đất dính | TCVN 10184:2021 |
| 9. | Đất xây dựng - Phương pháp lấy, bao gói vận chuyển và bảo quản mẫu | TCVN 2683:2012 |
| 10. | Công trình thủy lợi - Phương pháp chỉnh lý kết quả thí nghiệm mẫu đất | TCVN 9153:2012 |
| 11. | Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo vồng Benkelman | TCVN 8867:2025 |
| 12. | Thí nghiệm xác định sức kháng cắt không cố kết - Không thoát nước và cố kết - Thoát nước của đất dính trên thiết bị nén ba trục | TCVN 8868:2011 |
| 13. | Công trình phòng chống đất sụt trên đường ô tô - Yêu cầu khảo sát và thiết kế | TCVN 13346:2021 |
| 14. | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu chung về thiết kế độ bền lâu và tuổi thọ trong môi trường xâm thực | TCVN 12041:2017 |
| 15. | Chỉ dẫn kỹ thuật công tác khảo sát địa chất công trình cho xây dựng vùng các-tơ | TCVN 9402:2012 |
| 16. | Công trình xây dựng - Phân cấp đá trong thi công | TCVN 11676:2016 |
| 17. | Quy trình thí nghiệm xác định cường độ nén nở hông của đất dính Standard Test Method for Unconfined Compressive Strength of Cohesive Soil | ASTM D 2166 |
| 18. | Đá xây dựng - Phương pháp xác định độ bền nén trong phòng thí nghiệm | TCVN 10324:2014 |
| 19. | Đá vôi - Phương pháp phân tích hóa học | TCVN 9191:2012 |
| 20. | Chất lượng đất - Xác định hàm lượng sunfat tan trong nước và tan trong axit | TCVN 6656:2000 |



| TT | Tên tiêu chuẩn | Mã hiệu |
|-----------|--|-------------------------|
| 21. | Chất lượng nước - Xác định pH | TCVN 6492:2011 |
| 22. | Chất lượng nước - Xác định amoni (Phần 1 và phần 2) | TCVN 6179-1,2:1996 |
| 23. | Chất lượng nước - Xác định tổng số canxi và magie - Phương pháp chuẩn độ | TCVN 6224:1996 |
| 24. | Nước cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật | TCVN 4506:2012 |
| 25. | Xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp vật liệu rời làm móng đường - Phương pháp chùy xuyên động | TCVN 10272:2014 |
| II | Tiêu chuẩn áp dụng cho công tác thiết kế | |
| 26. | Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế | TCVN 4054:2005 |
| 27. | Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế | TCVN 13592:2022 |
| 28. | Đường giao thông nông thôn - Tiêu chuẩn thiết kế | TCVN 10380:2014 |
| 29. | Đường cứu nạn ô tô | TCVN 8810:2011 |
| 30. | Áo đường mềm - Các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế | TCCS 38:2022/TCĐBVN |
| 31. | Thiết kế mặt đường bê tông xi măng thông thường có khe nổi trong xây dựng công trình giao thông | TCCS 39:2022/TCĐBVN |
| 32. | Hỗn hợp nhựa - Phương pháp thử vệt hằn bánh xe | TCVN 13899:2023 |
| 33. | Ổng bê tông cốt thép thoát nước | TCVN 9113:2012 |
| 34. | Cống hộp bê tông cốt thép | TCVN 9116:2012 |
| 35. | Màng phản quang dùng cho báo hiệu đường bộ | TCVN 7887:2018 |
| 36. | Tính toán các đặc trưng dòng chảy lũ | TCVN 9845:2013 |
| 37. | Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế | TCVN 7957:2023 |
| 38. | Thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép | TCVN 5574:2018 |
| 39. | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển | TCVN 9346:2012 |
| 40. | Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế | TCVN 5575:2024 |
| 41. | Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế | TCVN 5573:2011 |
| 42. | Kết cấu xây dựng và nền - Nguyên tắc cơ bản về tính toán | TCVN 9379:2012 |
| 43. | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Cấp nước và thoát nước - Mạng lưới bên ngoài - Bản vẽ thi công | TCVN 3989:2012 |
| 44. | Co ngót từ biến bê tông | CEB-FIB model code 2010 |
| 45. | Chống sét cho công trình xây dựng - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống | TCVN 9385:2012 |
| 46. | Chiếu sáng nhân tạo bên ngoài các công trình công cộng và hạ tầng kỹ thuật - Yêu cầu thiết kế | TCVN 13608:2023 |
| 47. | Lắp đặt cáp và dây dẫn điện trong các công trình công nghiệp | TCVN 9208:2012 |
| 48. | Lắp đặt hệ thống nối đất thiết bị cho các công trình công nghiệp - Yêu cầu chung | TCVN 9358:2012 |
| 49. | Cống, bể, hầm, hố, rãnh kỹ thuật và tủ đấu cáp viễn thông - Yêu cầu kỹ thuật | TCVN 8700:2011 |

| TT | Tên tiêu chuẩn | Mã hiệu |
|------------|---|---|
| 50. | Đèn điện - Phần 2-3: Yêu cầu cụ thể - Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố | TCVN 7722-2-3:2019 |
| 51. | Hỗn hợp bê tông trộn sẵn - Yêu cầu cơ bản đánh giá chất lượng và nghiệm thu | TCVN 9340:2012 |
| 52. | Xi măng xây trát | TCVN 9202:2012 |
| 53. | Cát nghiền cho bê tông và vữa | TCVN 9205:2012 |
| 54. | Cát mịn cho bê tông và vữa | TCVN 10796:2016 |
| 55. | Thép hình cán nóng (các phân: 1, 2, 5, 11, 15, 16, 21) | TCVN 7571-1,2,5,11,15,16,21:2019 |
| 56. | Bê tông nhựa - Xác định khả năng kháng ẩm của mẫu đã đầm chặt | TCVN 12914:2020 |
| 57. | Thép cacbon tấm mỏng chất lượng kết cấu được mạ kẽm và hợp kim kẽm - Sắt nhúng nóng liên tục | TCVN 6525:2018 |
| 58. | Nhôm và hợp kim nhôm gia công áp lực - Tấm mỏng, băng và tấm - Phần 2: Cơ tính | TCVN 13065-2:2020 |
| 59. | Nhôm và hợp kim nhôm gia công áp lực - Que/thanh, ống và sản phẩm định hình ép đùn - Phần 2: Cơ tính | TCVN 12513-2:2018 |
| 60. | Hệ thống ống bằng chất dẻo dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước và cống rãnh được đặt ngầm và nổi trên mặt đất trong điều kiện có áp suất - Poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U) | TCVN 8491-1:2011 đến TCVN 8491-5 :2011 |
| 61. | Cáp điện có cách điện dạng đùn và phụ kiện cáp điện dùng cho điện áp danh định từ 1kV ($U_m=1,2kV$) đến 30kV ($U_m=36kV$) - Phần 2: Cáp dùng cho điện áp danh định từ 6kV ($U_m=7,2kV$) đến 30kV ($U_m=36kV$) | TCVN 5935-2:2013 |
| 62. | Bộ chống sét - Phần 1: Bộ chống sét có khe hở kiểu điện trở phi tuyến dùng cho hệ thống điện xoay chiều | TCVN 8097-1:2010 |
| 63. | Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V - Phần 1: Yêu cầu chung | TCVN 6610-1:2014 |
| 64. | Sợi dây đồng tròn kỹ thuật điện - Yêu cầu kỹ thuật chung | TCVN 5933:1995 |
| 65. | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm | TCVN 5847:2016 |
| 66. | Cọc ván thép cán nóng | TCVN 9685:2013 |
| III | Tiêu chuẩn áp dụng cho công tác thi công, nghiệm thu, bảo trì | |
| 67. | Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng - Thi công và nghiệm thu - Phần 1: Bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường thông thường | TCVN 13567-1:2022 |
| 68. | Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng - Thi công và nghiệm thu - Phần 3: Hỗn hợp nhựa bán rỗng | TCVN 13567-3:2022 |
| 69. | Hỗn hợp bê tông nhựa nóng - Thiết kế theo phương pháp Marshall | TCVN 8820:2011 |
| 70. | Nhũ tương nhựa đường axit - Phương pháp thử (phần 1 đến phần 15) | TCVN 8817-1:2011 đến TCVN 8817-15:2011 |

| TT | Tên tiêu chuẩn | Mã hiệu |
|-----------|---|---------------------|
| 71. | Mặt đường láng nhũ tương nhựa đường axit - Thi công và nghiệm thu | TCVN 9505:2012 |
| 72. | Bột khoáng dùng cho hỗn hợp đá trộn nhựa (phần 1 và phần 2) | TCVN 12884-1,2:2020 |
| 73. | Phương pháp xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường | TCVN 8821:2011 |
| 74. | Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường - Thi công và nghiệm thu | TCVN 8859:2023 |
| 75. | Móng cấp phối đá dăm và cấp phối thiên nhiên gia cố xi măng trong kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu | TCVN 8858:2023 |
| 76. | Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng | TCVN 8861:2011 |
| 77. | Lớp kết cấu áo đường ô tô bằng cấp phối thiên nhiên - Vật liệu, thi công và nghiệm thu | TCVN 8857:2011 |
| 78. | Mặt đường ô tô - Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát - Thử nghiệm | TCVN 8866:2011 |
| 79. | Mặt đường ô tô - Phương pháp đo và đánh giá xác định độ bằng phẳng theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRI | TCVN 8865:2011 |
| 80. | Mặt đường ô tô xác định bằng phẳng bằng thước dài 3m | TCVN 8864:2011 |
| 81. | Mặt đường ô tô - xác định sức kháng trượt của bề mặt đường bằng phương pháp con lăn Anh | TCVN 10271:2014 |
| 82. | Quy trình thí nghiệm xác định cường độ kéo khi ép chế của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính | TCVN 8862:2011 |
| 83. | Sửa chữa kết cấu áo đường bằng hỗn hợp đá dăm đen rải nóng - Thi công và nghiệm thu | TCCS 06:2013/TCĐBVN |
| 84. | Nền đường ô tô - Thi công và nghiệm thu | TCVN 9436:2012 |
| 85. | Kết cấu gạch đá - Tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu | TCVN 4085:2011 |
| 86. | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối - Quy phạm thi công và nghiệm thu | TCVN 4453:1995 |
| 87. | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép - Thi công và nghiệm thu | TCVN 9115:2019 |
| 88. | Quy trình lập thiết kế tổ chức xây dựng và thiết kế tổ chức thi công | TCVN 4252:2012 |
| 89. | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Hướng dẫn công tác bảo trì | TCVN 9343:2012 |
| 90. | Bê tông - Yêu cầu bảo dưỡng ẩm tự nhiên | TCVN 8828:2011 |
| 91. | Cáp điện lực đi ngầm trong đất - Phương pháp lắp đặt | TCVN 7997:2009 |
| 92. | Sợi quang dùng cho mạng viễn thông - Yêu cầu kỹ thuật chung | TCVN 8665:2011 |
| 93. | Mạng viễn thông - Cáp thông tin kim loại dùng cho mạng điện thoại nội hạt | TCVN 8238:2009 |
| 94. | Mạng viễn thông - Ống nhựa dùng cho tuyến cáp ngầm - Yêu cầu kỹ thuật | TCVN 8699: 2011 |

| TT | Tên tiêu chuẩn | Mã hiệu |
|------|--|---------------------|
| 95. | Công trình viễn thông - Quy tắc thực hành chống sét và tiếp đất cho công trình viễn thông | TCVN 8071:2009 |
| 96. | Công tác hoàn thiện trong xây dựng - Thi công và nghiệm thu. Phần 1: Công tác lát và láng trong xây dựng | TCVN 9377-1:2012 |
| 97. | Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Đinh phản quang - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử | TCVN 12584:2019 |
| 98. | Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Thiết bị dẫn hướng và tấm phản quang - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử | TCVN 12585:2019 |
| 99. | Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Tấm chống chói - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử | TCVN 12586:2019 |
| 100. | Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Trụ dẻo phân làn - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử | TCVN 12587:2019 |
| 101. | Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Dải phân cách và lan can phòng hộ - Kích thước và hình dạng | TCVN 12681:2019 |
| 102. | Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Đèn cảnh báo an toàn | TCVN 12680:2019 |
| 103. | Sơn tín hiệu giao thông - Vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo - Yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử, thi công và nghiệm thu | TCVN 8791:2011 |
| 104. | Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ nước - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử | TCVN 8786:2011 |
| 105. | Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ dung môi - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử | TCVN 8787:2011 |
| 106. | Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ dung môi và hệ nước - Quy trình thi công và nghiệm thu | TCVN 8788:2011 |
| 107. | Gờ giảm tốc, gờ giảm tốc trên đường bộ - Yêu cầu thiết kế | TCCS 34:2020/TCĐBVN |
| 108. | Vật liệu kẻ đường phản quang - Màu sắc - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử | TCVN 10832:2015 |
| 109. | Nhũ tương nhựa đường kiềm - Yêu cầu kỹ thuật | TCVN 13506:2022 |
| 110. | Bitum - yêu cầu kỹ thuật | TCVN 7493:2005 |
| 111. | Bitum - Phương pháp lấy mẫu | TCVN 7494:2005 |
| 112. | Bitum - Phương pháp xác định độ kim lún | TCVN 7495:2005 |
| 113. | Bitum - Phương pháp xác định độ kéo dài | TCVN 7496:2005 |
| 114. | Bitum - Phương pháp xác định điểm hoá mềm (dụng cụ vòng-và-bi) | TCVN 7497:2005 |
| 115. | Bitum - Phương pháp xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland | TCVN 7498:2005 |
| 116. | Bitum - Phương pháp xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt | TCVN 7499:2005 |

| TT | Tên tiêu chuẩn | Mã hiệu |
|------|---|---|
| 117. | Bitum - Phương pháp xác định độ hòa tan trong Trichloroethylene và N-propyl Bromide | TCVN 7500:2023 |
| 118. | Bitum - Phương pháp xác định khối lượng riêng (phương pháp Pycnometer) | TCVN 7501:2005 |
| 119. | Bitum - Phương pháp xác định độ nhớt động | TCVN 7502:2005 |
| 120. | Bitum - Xác định hàm lượng paraphin bằng phương pháp chưng cất | TCVN 7503:2005 |
| 121. | Bitum - Phương pháp xác định độ bám dính với đá | TCVN 7504:2005 |
| 122. | Bê tông nhựa - Phương pháp thử (từ phần 1 đến phần 12) | TCVN 8860-1 đến TCVN 8860-12:2011 |
| 123. | Nhựa đường lỏng - Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật | TCVN 8818-1:2011 |
| 124. | Nhựa đường lỏng - Phương pháp thử (từ phần 2 đến phần 5) | TCVN 8818-2:2011 đến TCVN 8818-5:2011 |
| 125. | Quy trình đo áp lực nước lỗ rỗng trong đất | TCVN 8869:2011 |
| 126. | Công tác đất - Thi công và nghiệm thu | TCVN 4447:2012 |
| 127. | Đất xây dựng - Phương pháp xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm | TCVN 4195:2012 |
| 128. | Đất xây dựng - Phương pháp xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm | TCVN 4196:2012 |
| 129. | Đất xây dựng - Phương pháp xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm | TCVN 4197:2012 |
| 130. | Đất xây dựng - Các phương pháp xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm | TCVN 4198:2014 |
| 131. | Đất xây dựng - Phương pháp xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng trong phòng thí nghiệm | TCVN 4199:1995 |
| 132. | Đất xây dựng - Phương pháp xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm | TCVN 4200:2012 |
| 133. | Đất xây dựng - Phương pháp xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm | TCVN 4202:2012 |
| 134. | Đất xây dựng - Phương pháp xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng | TCVN 9354:2012 |
| 135. | Vật liệu nền, móng mặt đường - Phương pháp xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm | TCVN 12792:2020 |
| 136. | Xác định độ chặt của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao dai | TCVN 12791:2020 |
| 137. | Đất, đá dăm dùng trong công trình giao thông - Đàm nén Proctor | TCVN 12790 :2020 |
| 138. | Vải địa kỹ thuật - Phương pháp thử (từ phần 1 đến phần 6) | TCVN 8871-1:2011 đến TCVN 8871-6:2011 |
| 139. | Thép tấm kết cấu cán nóng có giới hạn chảy cao | TCVN 6523:2018 |
| 140. | Thép thanh cốt bê tông - Thử uốn và uốn lại không hoàn toàn | TCVN 6287:1997 |
| 141. | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật | TCVN 7570:2006 |
| 142. | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử (từ phần 1 đến 20) | TCVN 7572-1:2006 đến TCVN 7572-20:2006 |



| TT | Tên tiêu chuẩn | Mã hiệu |
|------|--|-----------------------|
| 143. | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử (phần 21 và phần 22) | TCVN 7572-21, 22:2018 |
| 144. | Hỗn hợp bê tông và bê tông - Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử | TCVN 3105:2022 |
| 145. | Hỗn hợp bê tông - Phương pháp xác định độ sụt | TCVN 3106:2022 |
| 146. | Hỗn hợp bê tông - Phương pháp xác định độ cứng Vebe | TCVN 3107:2022 |
| 147. | Hỗn hợp bê tông nặng - Phương pháp xác định khối lượng thể tích | TCVN 3108:1993 |
| 148. | Hỗn hợp bê tông - Phương pháp xác định độ tách vữa và độ tách nước | TCVN 3109:2022 |
| 149. | Hỗn hợp bê tông nặng - Phương pháp phân tích thành phần | TCVN 3110:1993 |
| 150. | Hỗn hợp bê tông - Phương pháp áp suất xác định hàm lượng bọt khí | TCVN 3111:2022 |
| 151. | Bê tông - Phương pháp xác định khối lượng riêng và độ rỗng | TCVN 3112:2022 |
| 152. | Bê tông - Phương pháp xác định độ hút nước | TCVN 3113:2022 |
| 153. | Bê tông - Phương pháp xác định độ mài mòn | TCVN 3114:2022 |
| 154. | Bê tông - Phương pháp xác định khối lượng thể tích | TCVN 3115:2022 |
| 155. | Bê tông - Phương pháp xác định độ chống thấm nước - Phương pháp vết thấm | TCVN 3116:2022 |
| 156. | Bê tông - Phương pháp xác định độ co | TCVN 3117:2022 |
| 157. | Bê tông - Phương pháp xác định cường độ chịu nén | TCVN 3118:2022 |
| 158. | Bê tông - Phương pháp xác định cường độ chịu kéo khi uốn | TCVN 3119:2022 |
| 159. | Bê tông - Phương pháp xác định cường độ chịu kéo khi bẻ | TCVN 3120:2022 |
| 160. | Bê tông - Phương pháp xác định cường độ lắng trụ, môđun đàn hồi và hệ số Poisson | TCVN 5726:2022 |
| 161. | Hỗn hợp bê tông nặng - Phương pháp xác định thời gian đông kết | TCVN 9338:2012 |
| 162. | Bê tông và vữa xây dựng - Phương pháp xác định PH | TCVN 9339:2012 |
| 163. | Bê tông - Kiểm tra và đánh giá độ bền - Quy định chung | TCVN 5440:1991 |
| 164. | Bê tông Phân mức theo cường độ nén | TCVN 6025:1995 |
| 165. | Bê tông cường độ cao - Thiết kế thành phần mẫu hình trụ | TCVN 10306:2014 |
| 166. | Bê tông - Phương pháp xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu. | TCVN 12252:2020 |
| 167. | Bê tông - Phương pháp siêu âm xác định cường độ chịu nén | TCVN 13536:2022 |
| 168. | Bê tông - Phương pháp siêu âm xác định khuyết tật | TCVN 13537:2022 |
| 169. | Bê tông - Kiểm tra đánh giá cường độ chịu nén | TCVN 10303:2014 |



| TT | Tên tiêu chuẩn | Mã hiệu |
|------|---|---|
| 170. | Bê tông cốt thép - Kiểm tra khả năng cốt thép bị ăn mòn - Phương pháp điện thế | TCVN 9348:2012 |
| 171. | Chỉ dẫn kỹ thuật chọn thành phần bê tông sử dụng cát nghiền | TCVN 9382:2012 |
| 172. | Vữa xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật | TCVN 4314:2022 |
| 173. | Vữa xây dựng – Phương pháp thử (các phần : 1, 2, 3, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 17, 18) | TCVN 3121-1,2,3,6,8,9,10,11,12,17,18:2022 |
| 174. | Vữa chèn cấp dự ứng lực | TCVN 11971:2018 |
| 175. | Sơn - Phương pháp không phá huỷ xác định chiều dày màng sơn khô | TCVN 9406:2012 |
| 176. | Sơn tường - Sơn nhũ tương - Phương pháp xác định độ bền nhiệt ẩm của màng sơn | TCVN 9405:2012 |
| 177. | Sơn xây dựng - Phân loại | TCVN 9404:2012 |
| 178. | Băng chắn nước dùng trong mỗi nối công trình xây dựng - Yêu cầu sử dụng | TCVN 9384:2012 |
| 179. | Tiêu chuẩn về tổ chức giao thông và bố trí phòng hộ khi thi công trên đường bộ đang khai thác | TCCS 14:2016/TCĐBVN |
| 180. | Lớp phủ kẽm nhúng nóng trên bề mặt sản phẩm gang và thép - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử | TCVN 5408:2007 |
| 181. | Công trình bê tông cốt thép toàn khối xây dựng bằng cốt pha trượt - Thi công và nghiệm thu | TCVN 9342:2012 |
| 182. | Cấu kiện bê tông và bê tông cốt thép đúc sẵn - Phương pháp thí nghiệm gia tải để đánh giá độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt | TCVN 9347:2012 |
| 183. | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Hướng dẫn kỹ thuật phòng chống nứt dưới tác động của không khí nóng ẩm | TCVN 9345:2012 |
| 184. | Tiêu chuẩn kỹ thuật bảo dưỡng thường xuyên đường bộ | TCCS 07:2013/TCĐBVN |
| 185. | Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng | TCVN 10302:2014 |
| 186. | Xi măng pooc lăng - Yêu cầu kỹ thuật | TCVN 2682:2020 |
| 187. | Xi măng pooc lăng hỗn hợp - Yêu cầu kỹ thuật | TCVN 6260:2020 |
| 188. | Xi măng - Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử | TCVN 4787:2009 |
| 189. | Xi măng - Phương pháp phân tích hoá học | TCVN 141:2023 |
| 190. | Xi măng - Phương pháp xác định độ mịn | TCVN 13605:2023 |
| 191. | Xi măng - Phương pháp xác định nhiệt thuỷ hoá | TCVN 6070:2005 |
| 192. | Xi măng yêu cầu chung về phương pháp thử cơ lí | TCVN 4029:1985 |
| 193. | Xi măng - Phương pháp xác định giới hạn bền uốn và nén | TCVN 4032:1985 |
| 194. | Xi măng phương pháp thử xác định độ bền | TCVN 6016:2011 |
| 195. | Xi măng - Phương pháp thử - Xác định thời gian đông kết và độ ổn định | TCVN 6017:2015 |
| 196. | Xi măng pooc lăng bền sun phat | TCVN 6067:2018 |



| TT | Tên tiêu chuẩn | Mã hiệu |
|------|---|---|
| 197. | Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Phương pháp xác định hàm lượng phụ gia khoáng | TCVN 9203:2012 |
| 198. | Cát tiêu chuẩn ISO để xác định cường độ của xi măng | TCVN 6227:1996 |
| 199. | Phụ gia cuốn khí cho bê tông | TCVN 12300:2018 |
| 200. | Phụ gia hóa học cho bê tông chảy | TCVN 12301:2018 |
| 201. | Dây thép buộc - Yêu cầu kỹ thuật Standard Specification for Metallic-Coated Steel Marcelled Tension Wire for Use With Chain Link Fence | ASTM A 824 |
| 202. | Tấm bê tông cốt thép đúc sẵn gia cố mái kênh và lát mặt đường | TCVN 10798:2015 |
| 203. | Bóng đèn LED có balát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng làm việc ở điện áp lớn hơn 50V - Yêu cầu về tính năng | TCVN 8783:2015 |
| 204. | Sơn và vecni - Bảo vệ chống ăn mòn kết cấu thép bằng các hệ sơn bảo vệ (phần 1 đến phần 9) | TCVN 12705-1,2,3,4,7,8,9:2021, TCVN 12705-5,6:2019 |
| 205. | Bảo vệ chống ăn mòn cho kết cấu xây dựng | TCVN 12251:2020 |
| 206. | Phương pháp xác định độ nhớt nhũ tương nhựa đường bằng nhớt kế cánh khuấy quay | TCVN 13507:2022 |
| 207. | Xác định hàm lượng hữu cơ của đất bằng phương pháp lò nung Determination of Organic Content in Soils by Loss on Ignition | AASHTO T 267 |
| 208. | Xác định điện trở suất tối thiểu của đất Standard Method of Test for Determining Minimum Laboratory Soil Resistivity | AASHTO T 288 |
| 209. | Chất lượng nước - Xác định sunfat - Phương pháp trọng lượng sử dụng bari clorua | TCVN 6200:1996 |
| 210. | Chất lượng nước - Xác định clorua - Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp mo) | TCVN 6194:1996 |

Ghi chú: Các tiêu chuẩn nêu trên có thể sử dụng chung cho các giai đoạn khảo sát, thiết kế, thi công và nghiệm thu, bảo trì trong quá trình triển khai dự án; khi có các tiêu chuẩn mới thay thế, Chủ đầu tư có trách nhiệm cập nhật, bổ sung đảm bảo theo quy định./.